



KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI XÃ ĐẮK SAO NĂM 2025

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Thực hiện đến 9/2025	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU						
1	Nông nghiệp						
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.252,7	1.517,9	121,2		
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.161,40	1.416,4	122,0		
	+ Ngô	Tấn	91,25	101,5	111,2		
	- Một số cây trồng chủ yếu						
	+ Lúa: Diện tích	Ha	400,3	407,0	101,7	411,0	
	Năng suất	Tạ/ha	28,96	34,8	120,2		
	Sản lượng	Tấn	1.161,40	1.416	122,0		
	+ Ngô: Diện tích	Ha	25,00	25,0	100,0	25,0	
	Năng suất	Tạ/ha	36,50	40,6	111,2		
	Sản lượng	Tấn	91,25	101,5	111,2		
	+ Sắn: Diện tích	Ha	385,00	370	96,1	385,0	
	Năng suất	Tạ/ha	137,50	137,5	100,0		
	Sản lượng	Tấn	5.293,75	5.087,5	96,1		
	- Cây lâu năm						
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	70,62	75,3	106,6	75,3	
	Trong đó trồng mới	Ha	10,09	2			
	+ Cây Mắc ca	Ha	62,69	62,7	100,0	62,7	
	Trong đó trồng mới	Ha	0,60				
	- Cây công nghiệp						
	+ Cây cà phê	Ha	242,10	257,1	106,2	265,1	
	Trong đó trồng mới	Ha	41,00	15,0		23,0	
	Cà phê xứ lạnh	Ha					
	Trong đó trồng mới	Ha					
	+ Cao su	Ha	40,02	40,02	100,0	47,57	
	Trong đó trồng mới	Ha	11,00	0		7,55	
	- Dược liệu						
	+ Sâm Ngọc linh	Ha	4,61	5,61	121,7	5,22	
	Trong đó trồng mới	Ha	1,38	1,00			
	- Đàn gia súc:						
	+ Đàn trâu	Con	1.740	2.200	126,4	1.367,0	
	+ Đàn bò	Con	2.965	3.200	107,9	1.874,0	
	Tỷ trọng bò lai	%		55,00			
	+ Đàn lợn	Con	1.750	1.780	101,7	1.493	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	182,0	185,1	101,7		
2	Lâm nghiệp						
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	55,47	45	81,1	20,32	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"					
	+ Trồng rừng sản xuất	"	55,47	45	81,1	20,32	
	- Trồng cây phân tán	Cây	7.500	13.700		3.500	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	11.922,0	11.922,0	100,0	11.922,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.302,75	4.302,75	100,0	4.302,75	
	+ Rừng sản xuất	"	7.619,26	7.619,26	100,0	7.619,26	
3	Thủy sản						
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn					
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	29	35	120,7	27,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn					
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	10	10	100,0	8,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"					
4	Thủy lợi						
	- Tổng diện tích được tưới bằng công trình kiên cố	"	175	175	100,0	185	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG						
I	Giáo dục và đào tạo						

1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	477	525	110,1		
2	Giáo dục phổ thông công lập						
	- Tiểu học	Học sinh	663	670	101,1		
	- Trung học cơ sở	"	468	459	98,1		
II	Y tế						
1	Dân số trung bình	Người	6.375	6640	104,2		
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo						
1	Tổng số hộ	Hộ	1.808	2490	137,7		
2	Số hộ nghèo	"	368	122	33,2		
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	168	246	146,4		
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	20,43	4,9	24,0		

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN THÔN NĂM 2025

Biểu số: 01/KH

STT	Chi tiêu	DVT	KH tính giao	KH xã giao	Tổng Cộng	Đã Rê 1	Đã Rê 2	Mô Bảnh 1	Mô Bảnh 2	Đã Riếp 1	Đã Riếp 2	Kon Sang	Kon Chai	Hà Lãng	Ba Ham	Long Tum	Lê Văng	Năng Nhỏ 1	Năng Nhỏ 2	Năng Lớn 1	Năng Lớn 2	Năng Lớn 3	Kạch Nhỏ	Kạch Lớn 1	Kạch Lớn 2	Kon Cung	Đã Giá
A	TRỒNG TRỌT																										
*	Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính	Ha	1.237,1	1.285,7	1285,7	49,0	46,2	56,1	85,7	66,5	65,5	39,5	46,0	61,3	46,0	48,2	67,4	47,40	37,20	26,60	34,50	33,20	42,80	29,20	41,50	39,80	38,80
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.517,9	1.517,9	1517,92	108,52	110,66	107,73	107,80	98,79	125,61	45,84	54,96	81,96	72,19	70,26	115,94	86,23	73,99	38,02	47,74	59,43	72,88	34,06	34,85	72,97	55,95
	Trong đó: Thóc	Tấn	1.416,4	1.416,4	1416,41	106,50	108,64	103,70	103,77	94,76	117,55	43,83	46,90	73,90	64,13	66,23	109,89	79,93	69,89	34,76	41,63	53,31	70,36	29,96	29,96	70,94	54,32
1	Cây lương thực	Ha	432,0	432,00	432,00	14,50	12,50	22,00	30,50	28,60	36,00	13,30	15,90	22,50	21,00	20,70	33,50	23,50	20,00	10,60	13,50	17,00	20,10	9,50	9,70	20,00	17,10
1.1	Lúa cả năm	Ha	407,0	407,00	407,00	14,00	12,00	21,00	29,50	27,60	34,00	12,80	13,90	20,50	19,00	19,70	32,00	22,00	19,00	9,80	12,00	15,50	19,50	8,50	8,50	19,50	16,70
-	Năng suất	Tạ/ha	34,8	34,80	34,80	34,59	33,97	33,91	35,18	34,33	34,57	34,24	33,74	36,05	33,75	33,62	34,34	36,33	36,78	35,47	34,69	34,39	36,08	35,24	35,24	36,38	32,53
-	Sản lượng	Tấn	1.416,4	1.416,4	1416,41	48,43	40,77	71,21	103,77	94,76	117,55	43,83	46,90	73,90	64,13	66,23	109,89	79,93	69,89	34,76	41,63	53,31	70,36	29,96	29,96	70,94	54,32
a	Lúa Đông Xuân	Ha	95,0	95,00	95,00	1,00	1,00	8,00	10,00	11,00	14,00	1,00	5,00		7,00	8,00	14,00	1,50	1,00	0,80	1,50	2,50	3,50	0,50	0,50	2,50	0,70
-	Năng suất	Tạ/ha	32,5	32,54	32,54	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55	32,55
-	Sản lượng	Tấn	309,2	309,20	309,23	3,26	3,26	26,04	32,55	35,81	45,57	3,26	16,28		22,79	26,04	45,57	4,88	3,26	2,60	4,88	8,14	11,39	1,63	1,63	8,14	2,28
b	Lúa Mùa	Ha	312,0	312,00	312,00	13,00	11,00	13,00	19,50	16,60	20,00	11,80	8,90	20,50	12,00	11,70	18,00	20,50	18,00	9,00	10,50	13,00	16,00	8,00	8,00	17,00	16,00
-	Năng suất	Tạ/ha	35,5	35,52	35,52	34,75	34,10	34,75	36,52	35,52	35,99	34,38	34,41	36,05	34,45	34,35	35,73	36,61	37,02	35,73	35,00	34,75	36,86	35,41	35,41	36,94	32,53
-	Sản lượng	Tấn	1.107,2	1.107,18	1107,18	45,17	37,51	45,17	71,22	58,96	71,98	40,57	30,62	73,90	41,34	40,19	64,32	75,05	66,63	32,16	36,75	45,17	58,97	28,33	28,33	62,80	52,04
*	Lúa ruộng	Ha	274,0	274,00	274,00	11,00	9,00	11,00	18,00	14,60	18,00	9,80	7,40	18,50	10,00	9,70	16,00	19,00	17,00	8,00	9,00	11,00	15,00	7,00	7,00	16	12
-	Năng suất	Tạ/ha	38,3	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30	38,30
-	Sản lượng	Tấn	1.049,4	1.049,42	1049,42	42,13	34,47	42,13	68,94	55,92	68,94	37,53	28,34	70,86	38,30	37,15	61,28	72,77	65,11	30,64	34,47	42,13	57,45	26,81	26,81	61,28	45,96
*	Lúa rẫy	Ha	38,0	38,00	38,00	2,00	2,00	2,00	1,50	2,00	2,00	2,00	1,50	2,00	2,00	2,00	2,00	1,50	1,00	1,00	1,50	2,00	1,00	1,00	1,00	1	4
-	Năng suất	Tạ/ha	15,2	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20	15,20
-	Sản lượng	Tấn	57,8	57,76	57,76	3,04	3,04	3,04	2,28	3,04	3,04	3,04	2,28	3,04	3,04	3,04	3,04	2,28	1,52	1,52	2,28	3,04	1,52	1,52	1,52	1,52	6,08
1.2	Ngô cả năm	Ha	25,0	25,00	25,00	0,50	0,50	1,00	1,00	1,00	2,00	0,50	2,00	2,00	2,00	1,00	1,50	1,50	1,00	0,80	1,50	1,50	0,60	1,00	1,20	0,5	0,4
-	Năng suất	Tạ/ha	40,6	40,60	40,60	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	42,00	41,00	40,70	40,70	40,80	42,00	41,00	40,80	40,70	40,80
-	Sản lượng	Tấn	101,5	101,50	101,51	2,02	2,02	4,03	4,03	4,03	8,06	2,02	8,06	8,06	8,06	4,03	6,05	6,30	4,10	3,26	6,11	6,12	2,52	4,10	4,90	2,04	1,63
a	Ngô vụ Đông xuân	Ha																									
-	Năng suất	Tạ/ha																									
-	Sản lượng	Tấn																									
b	Ngô vụ mùa	Ha	25,0	25,00	25,00	0,50	0,50	1,00	1,00	1,00	2,00	0,50	2,00	2,00	2,00	1,00	1,50	1,50	1,00	0,80	1,50	1,50	0,60	1,00	1,20	0,5	0,4
-	Năng suất	Tạ/ha	40,6	40,60	40,60	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	40,30	42,00	41,00	40,70	40,70	40,80	42,00	41,00	40,80	40,70	40,80
-	Sản lượng	Tấn	101,5	101,50	101,51	2,02	2,02	4,03	4,03	4,03	8,06	2,02	8,06	8,06	8,06	4,03	6,05	6,30	4,10	3,26	6,11	6,12	2,52	4,10	4,90	2,04	1,63
2	Sắn	Ha	370,0	370,00	370,00	16,00	15,00	16,00	25,00	17,00	15,00	10,00	13,00	21,00	10,00	10,00	12,00	20,00	14,00	15,00	20,00	15,00	20,00	18,00	30,00	18	20
-	Năng suất	Tạ/ha	137,5	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	141,00	135,32	142,00	145,00	135,00	136,00	134,00	135,00	135,2	137
-	Sản lượng	Tấn	5.087,5	5.087,5	5087,51	220,00	206,25	220,00	343,75	233,75	206,25	137,50	178,75	288,75	137,50	137,50	165,00	282,00	189,45	213,00	290,00	202,50	272,00	241,20	405,00	243,36	274,00
3	Cây rau, đậu	Ha		12,00	12,00	0,50	0,50	0,20	0,30	0,50	0,50	0,20	0,50	0,50	0,30	0,50	0,50	0,90	0,70	0,50	0,50	0,70	0,70	0,70	0,80	0,8	0,7
-	Rau các loại	Ha		12,00	12,00	0,50	0,50	0,20	0,30	0,50	0,50	0,20	0,50	0,50	0,30	0,50	0,50	0,90	0,70	0,50	0,50	0,70	0,70	0,70	0,80	0,8	0,7
4	Cây lâu năm	Ha	435,11	443,11	443,13	18,0	18,2	16,3	29,5	15,0	13,7	16,0	12,0	16,9	13,3	15,5	15,6	36,2	31,1	18,2	18,8	24,8	27,7	23,2	27,2	16,0	20,0
4.1	Cà phê	Ha	257,1	265,1	265,1	13,00	10,00	10,00	12,00	9,00	9,20	9,00	8,00	10,00	8,00	10,00	10,00	23,50	20,10	7,50	10,10	12,60	21,60	17,30	19,60	5,60	9,00
-	Tr.đó: DT trồng mới	Ha	15,0	23,00	23,00	3,50	0,50	0,50	2,50	0,50	0,50	0,50	0,20	0,50	0,20	0,30	0,30	3,00	2,50	0,50	0,50	0,50	2,00	1,00	1,00	1,00	1,00
+	Trồng mới cà phê xứ lạnh	Ha																									
+	Trồng mới cà phê Vối	Ha	15,0	15,00	15,00	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,20	0,50	0,20	0,30	0,30	2,00	0,50	0,50	0,50	0,50	2,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4.2	Cao su	Ha	40,0	40	40,00	0,50	3,00	2,00	12,50	1,00		2,50		2,50		1,50	1,30	1,00	2,20	2,20	1,00	2,00	1,00		2,00		1,8

STT	Chỉ tiêu Biểu số: 01/KH	DVT	KH tính giao	KH xã giao	Tổng Cộng	Đăk Rê 1	Đăk Rê 2	Mô Bảnh 1	Mô Bảnh 2	Đăk Riếp 1	Đăk Riếp 2	Kon Sang	Kon Chai	Hà Lãng	Ba Ham	Long Tum	Lê Vàng	Năng Nhỏ 1	Năng Nhỏ 2	Năng Lớn 1	Năng Lớn 2	Năng Lớn 3	Kạch Nhỏ	Kạch Lớn 1	Kạch Lớn 2	Kon Cung	Đăk Giá
4.3	Cây ăn quả	Ha	75,3	75,30	75,3	4,50	5,20	4,30	5,00	5,00	4,50	4,50	4,00	4,40	5,30	4,00	4,30	3,15	2,67	0,98	1,4	1,3	3,6	2,33	2,03	1,65	1,21
-	Trồng mới		2,0	2,00	2,00	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10		0,10		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
4.4	Cây Mắc ca	Ha	62,71	62,71	62,71													8,50	6,10	7,53	6,33	8,88	1,52	3,60	3,53	8,74	7,98
-	Trồng mới																										
5	Được liệu			28,61	28,61			1,55	0,40	5,40	0,25		4,55	0,40	1,43	1,50	5,80	15,29	6,85	2,35	10,05	6,26	3,70	7,07	9,78	2,57	6,56
5.1	Sâm Ngọc Linh	Ha		5,61	5,61			0,55	0,40	0,60	0,25		0,35	0,40	0,43	0,50	0,80	0,33	0,30	0,05	0,04	0,09	0,30	0,06	0,03	0,07	0,06
-	Diện tích trồng mới	Ha		1,00	1,00			0,20	0,10	0,10			0,10	0,10	0,10	0,10	0,20										
5.2	Cây Được liệu khác	Ha		23,00	23,00			1,00		4,80			4,20		1,00	1,00	5,00	0,70	0,70	0,40	0,50	0,50	0,70	0,60	0,70	0,60	0,60
-	Cây được liệu khác trồng mới	Ha		18,00	18,00			1,00		4,00			4,00				3,00	0,70	0,7	0,4	0,5	0,5	0,7	0,6	0,7	0,6	0,6
+	Cây Đàng sâm	Ha		5,00	5,00					0,80			0,20		1,00	1,00	2,00										
	Trồng mới	Ha																									
+	Cây nghệ, gừng, sả ...	Ha		18,00	18,00			1,00		4,00			4,00				3,00	0,70	0,7	0,4	0,5	0,5	0,7	0,6	0,7	0,6	0,6
	Trồng mới	Ha		18,00	18,00			1,00		4,00			4,00				3,00	0,70	0,7	0,4	0,5	0,5	0,7	0,6	0,7	0,6	0,6
B	CHĂN NUÔI		7.180,0	17.142,00	17142,00	670,00	475,00	625,00	540,00	465,00	484,00	453,00	750,00	505,00	480,00	515,00	645,00	1.100	866	933	1.106	1.024	1.187	1.218	1.319	744	1.038
1	Trâu	Con	2200	2200	2200	105	105	105	105	95	92	78	100	100	100	100	115	142	108	96	80	89	100	114	109	89	73
2	Bò	Con	3200	3200	3200	125	135	175	170	130	135	125	200	115	130	120	140	195	143	130	129	165	157	140	160	146	135
3	Lợn	Con	1780	1780	1780	15	15	30	20	30	30	30	30	30	30	30	30	155	100	85	257	70	190	230	90	93	190
4	Dê	Con		204	204	25	20	15	25					20			20	8	15	2			20	14	20		
5	Gia cầm	Con		9758	9758	400	200	300	220	210	227	220	420	240	220	265	340	600	500	620	640	700	720	720	940	416	640
C	THỦY SẢN																										
-	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	10,0	10,00	10,00	0,20	0,50	1,00	0,60	1,30	0,70	0,20	0,20	0,70	0,40	0,20	0,10	0,20	0,50	1,00	0,30	0,50	0,10	0,50	0,30	0,30	0,2
+	Năng suất	Tạ/ha	35,0	35,00	35,00	35,00	34,50	35,50	35,00	36,00	35,00	34,50	34,50	35,00	34,50	34,50	34,50	34,50	34,50	35,50	34,00	35,00	34,00	34,50	34,00	34,5	34,5
+	Sản lượng	Tấn	35,0	35,00	35,00	0,70	1,73	3,55	2,10	4,68	2,45	0,69	0,69	2,45	1,38	0,69	0,35	0,69	1,73	3,55	1,02	1,75	0,34	1,73	1,02	1,04	0,69
D	LÂM NGHIỆP	Ha																									
-	Diện tích phát triển trồng mới rừng	Ha	45,0	45,00	45,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	3,00	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
-	Trồng rừng phân tán	cây		13700	13700	500	500	1000	1200	500	500	500	500	500	500	500	1000	800	800	500	500	500	700	500	600	600	500
E	THỦY LỢI																										
-	Tổng diện tích được tưới bằng công trình kiên cố	Ha	175	175	175		10,00	12,00		6,00	57,20					12,00	12,00		23,00	13,80			8,00			11,00	10,00

KẾ HOẠCH VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG THEO ĐỊA BÀN THÔN NĂM 2025

[illegible]

KẾ HOẠCH NÔNG THÔN MỚI THEO ĐỊA BÀN THÔN NĂM 2025

ST T	Chỉ tiêu	ĐVT	KH tỉnh giao	KH xã	Đăk Rê 1	Đăk Rê 2	Mô Bảnh 1	Mô Bảnh 2	Đăk Riếp 1	Đăk Riếp 2	Kon Sang	Kon Chai	Hà Lăng	Ba Ham	Long Tum	Lê Văng	Năng Nhỏ 1	Năng Nhỏ 2	Năng Lớn 1	Năng Lớn 2	Năng Lớn 3	Kạch Nhỏ	Kạch Lớn 1	Kạch Lớn 2	Kon Cung	Đăk Giá
I	CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI	Tiêu chí		12/19	6/10	6/10	8/10	10/10	6/10	6/10	6/10	6/10	6/10	6/10	6/10	6/10	8/10	9/10	8/10	8/10	8/10	10/10	8/10	9/10	8/10	8/10